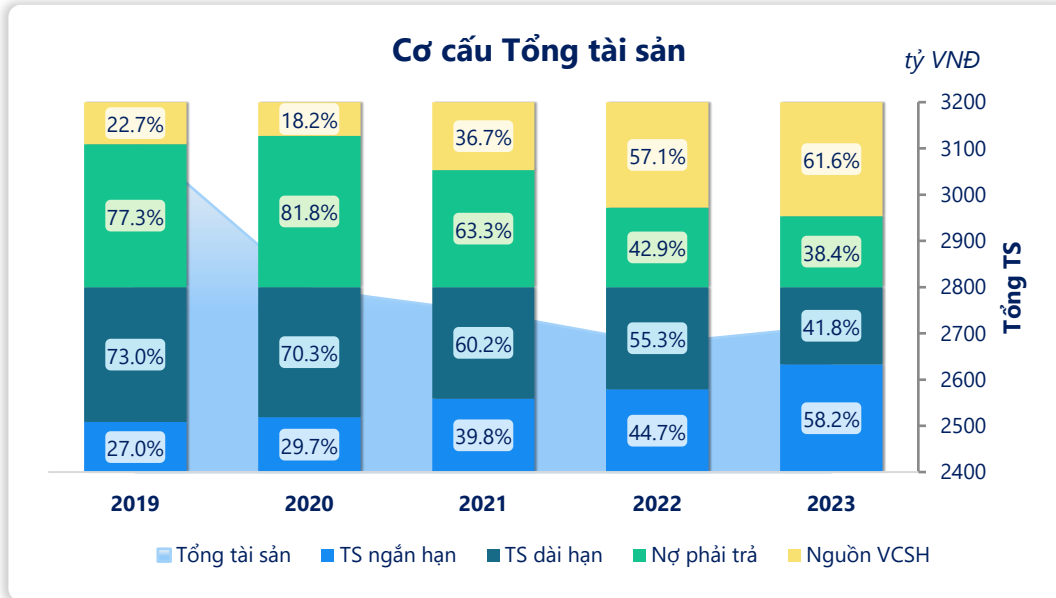
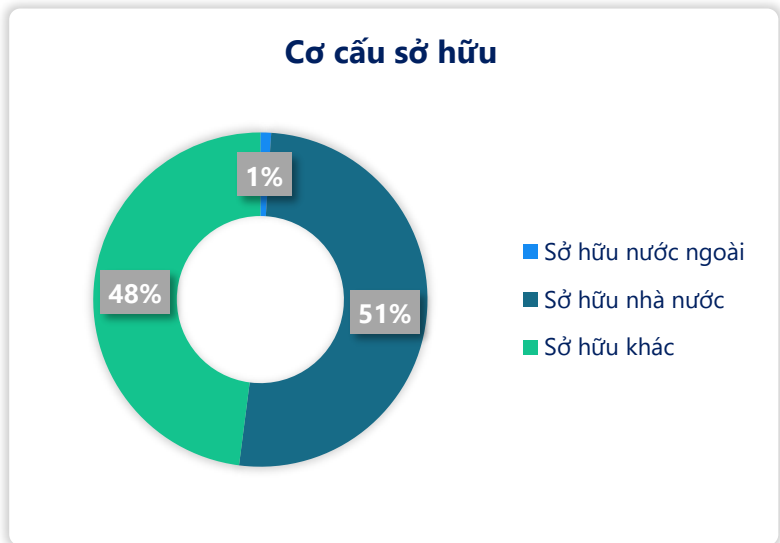


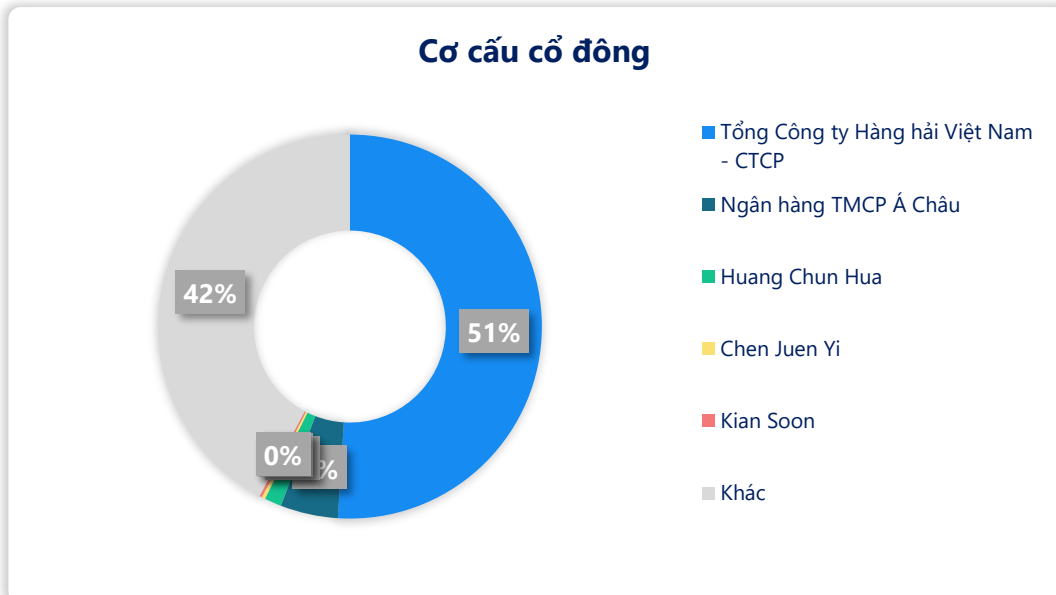
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	11,400			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,850			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,400			
SL cổ phiếu LH	140,000,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,572,700			
% sở hữu nước ngoài	1.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,672			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,596			
P/E	10.3			
EPS	1,110			
	YTD	1T	3T	6T
VOS	-3.4%	-2.6%	-11.3%	-10.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **VOS** năm 2023 tăng trưởng **1.38%** so với năm trước, đạt **2,715** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 58.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.6%, cao hơn nợ phải trả.

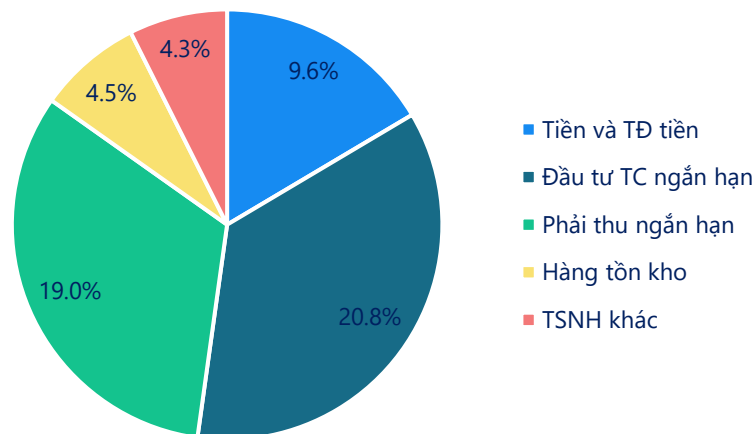
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.04%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Ngân hàng TMCP Á Châu nắm giữ 4.86% và đứng thứ 3 là Huang Chun Hua nắm giữ 1.43%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

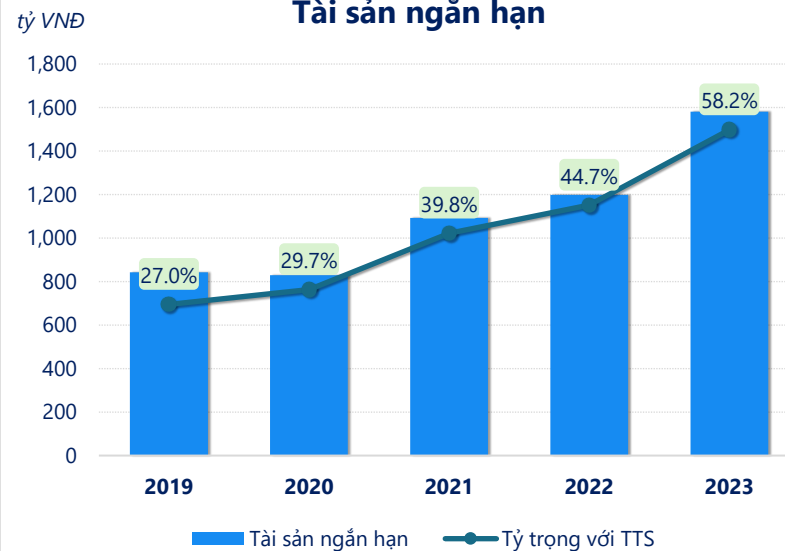


2023

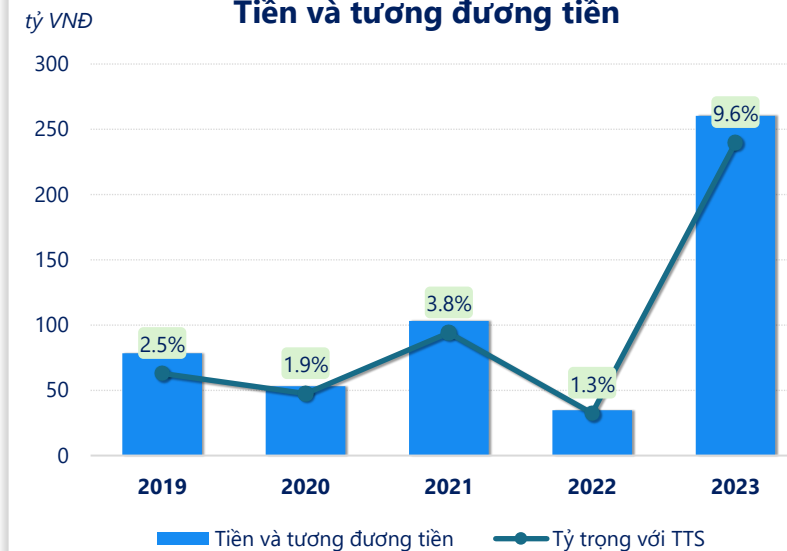
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của VOS đạt **1,581** tỷ đồng, tăng trưởng **31.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **58.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 19.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

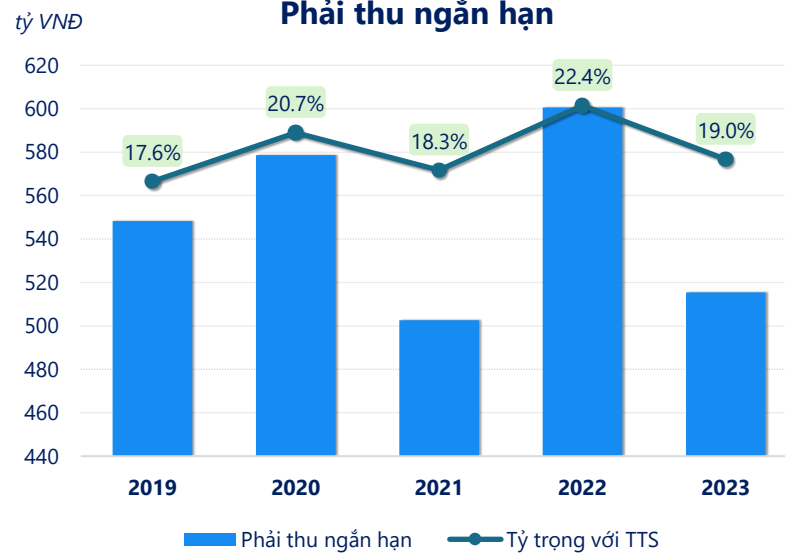
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



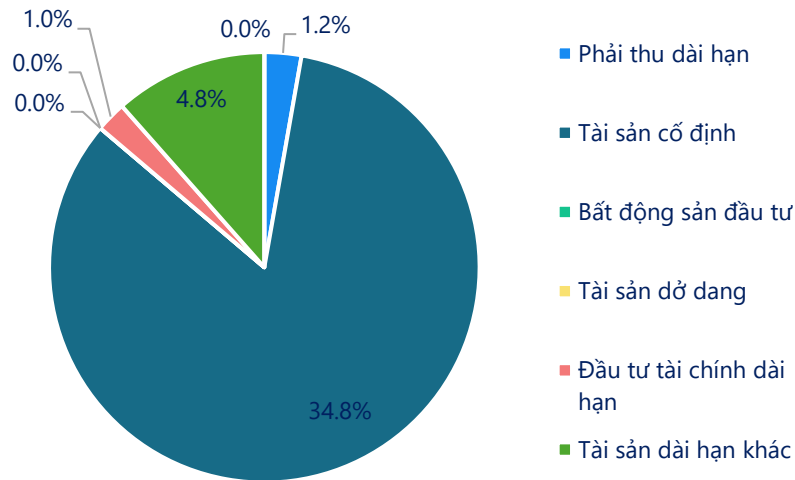
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



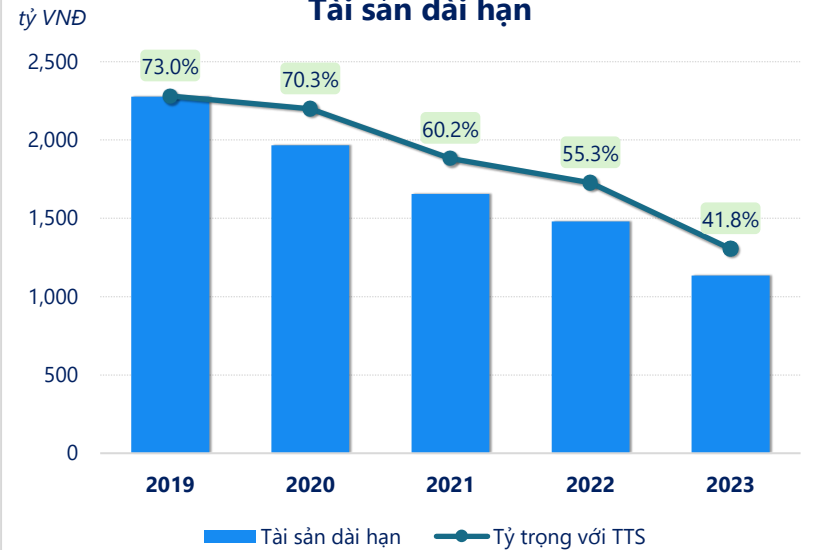
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **1,134** tỷ đồng giảm **23.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **41.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **34.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.81%.

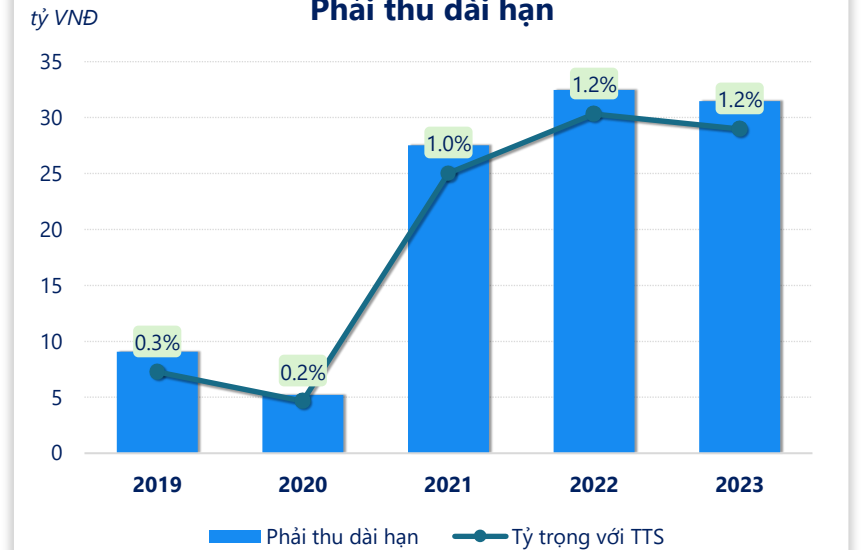
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



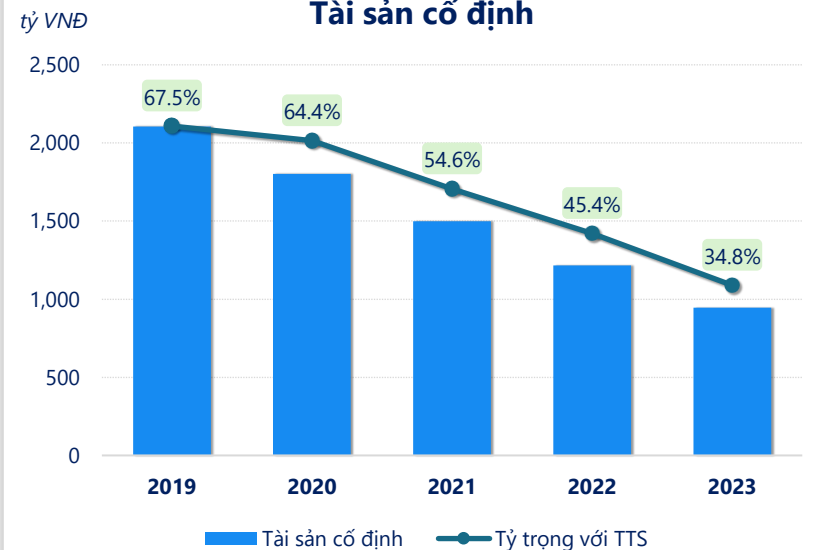
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



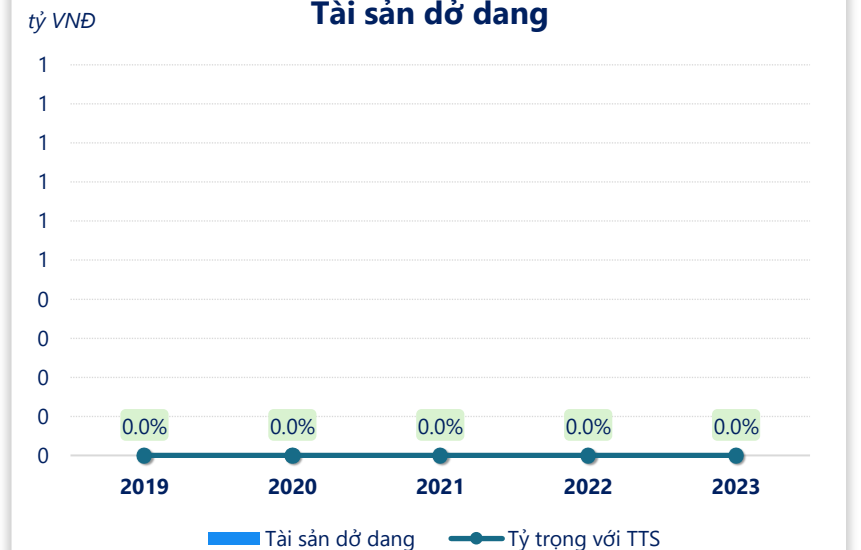
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

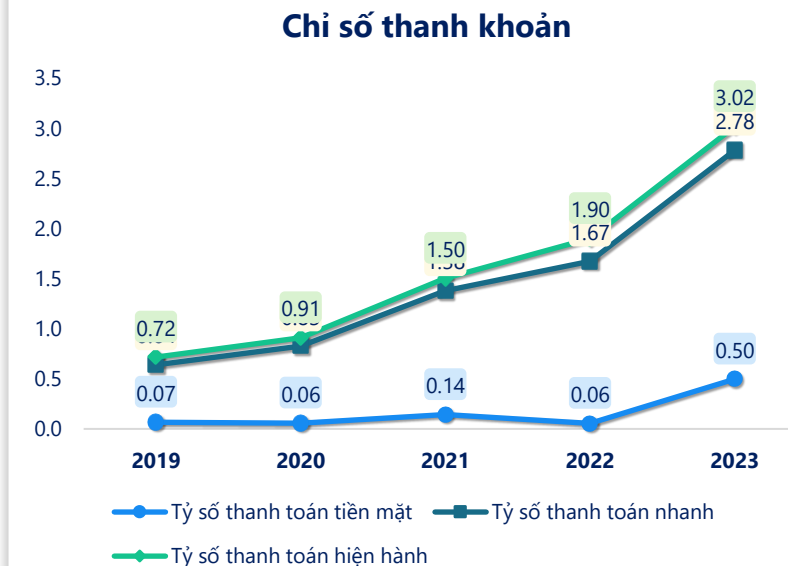
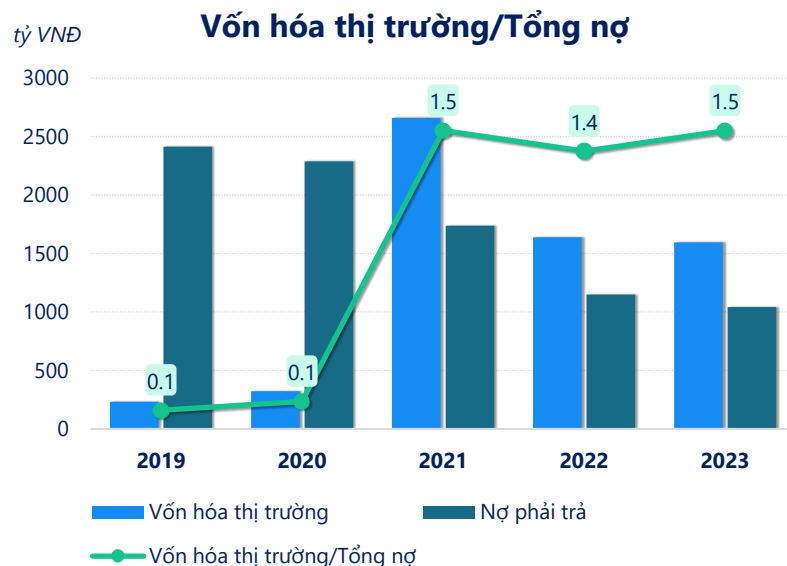
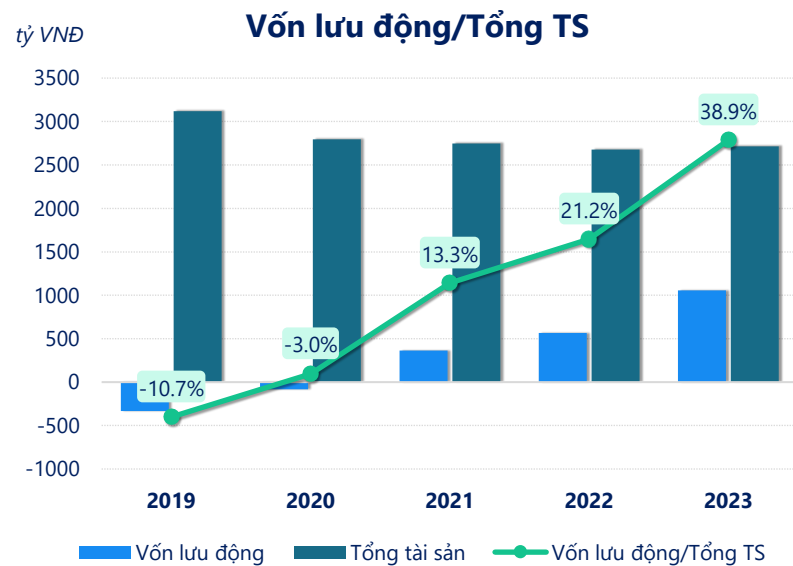
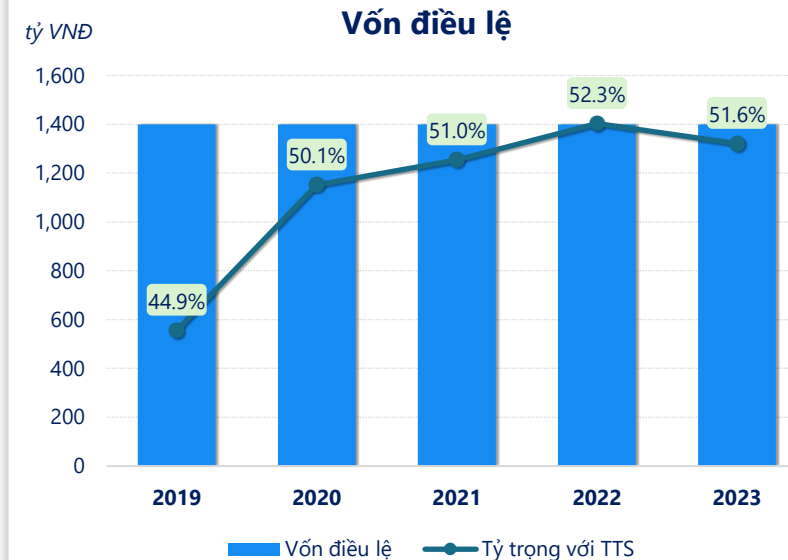
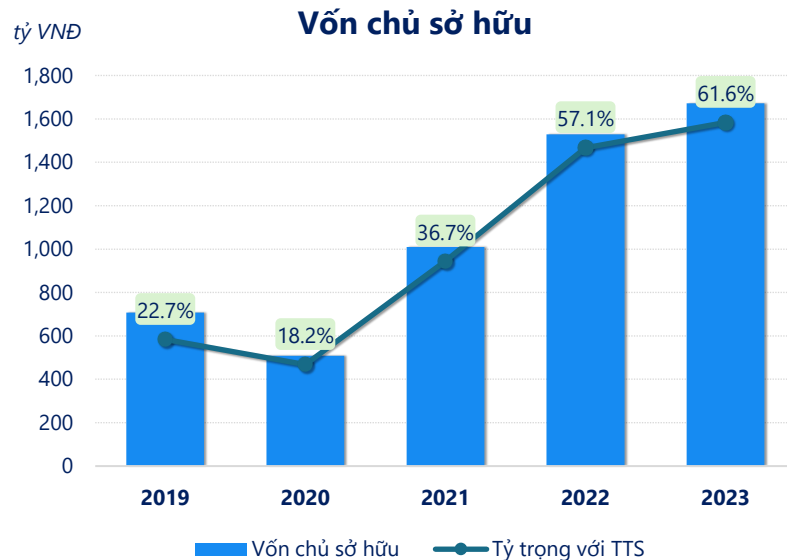


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,715</b>	<b>2,678</b>	<b>1.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,581</b>	<b>1,198</b>	<b>31.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	260	34.8	649%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	565	345	63.8%
Phải thu ngắn hạn	515	601	-14.2%
Hàng tồn kho	123	142	-13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	117	76.0	54.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,134</b>	<b>1,480</b>	<b>-23.4%</b>
Phải thu dài hạn	31.5	32.5	-3.1%
Tài sản cố định	946	1,217	-22.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	25.9	25.3	2.4%
Tài sản dài hạn khác	131	205	-36.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,043</b>	<b>1,150</b>	<b>-9.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>524</b>	<b>631</b>	<b>-16.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	317	407	-22.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>519</b>	<b>519</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,672</b>	<b>1,528</b>	<b>9.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,672</b>	<b>1,528</b>	<b>9.4%</b>
Vốn điều lệ	1,400	1,400	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,539</b>	<b>1,277</b>	<b>1,424</b>	<b>2,420</b>	<b>3,187</b>
Giá vốn hàng bán	1,555	1,311	971	1,683	3,006
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-16.6</b>	<b>-33.7</b>	<b>453</b>	<b>738</b>	<b>182</b>
Doanh thu HĐTC	13.5	11.6	158	51.8	64.4
Chi phí TC	94.2	123	110	75.6	32.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>92.2</b>	<b>122</b>	<b>102</b>	<b>59.6</b>	<b>25.9</b>
LN trong công ty LKLD	1.70	0	2.01	1.99	2.45
Chi phí bán hàng	43.2	27.0	43.1	79.2	59.8
Chi phí QLDN	44.7	87.6	105	106	75.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-183</b>	<b>-260</b>	<b>354</b>	<b>531</b>	<b>81.2</b>
Lợi nhuận khác	235	72.6	151	74.6	119
<b>LN trước thuế</b>	<b>51.5</b>	<b>-187</b>	<b>505</b>	<b>606</b>	<b>200</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>51.1</b>	<b>-187</b>	<b>490</b>	<b>488</b>	<b>155</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>51.1</b>	<b>-187</b>	<b>490</b>	<b>488</b>	<b>155</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	243	34.8	709	563	365
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.9	77.7	27.7	7.19	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-367	-121	-686	-638	-0.02
Tiền đầu kỳ	171	61.3	53.0	103	34.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-92.6</b>	<b>-8.21</b>	<b>50.4</b>	<b>-68.3</b>	<b>226</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.07	-0.19	-0.12	-0.05
Tiền cuối kỳ	78.5	53.0	103	34.8	260